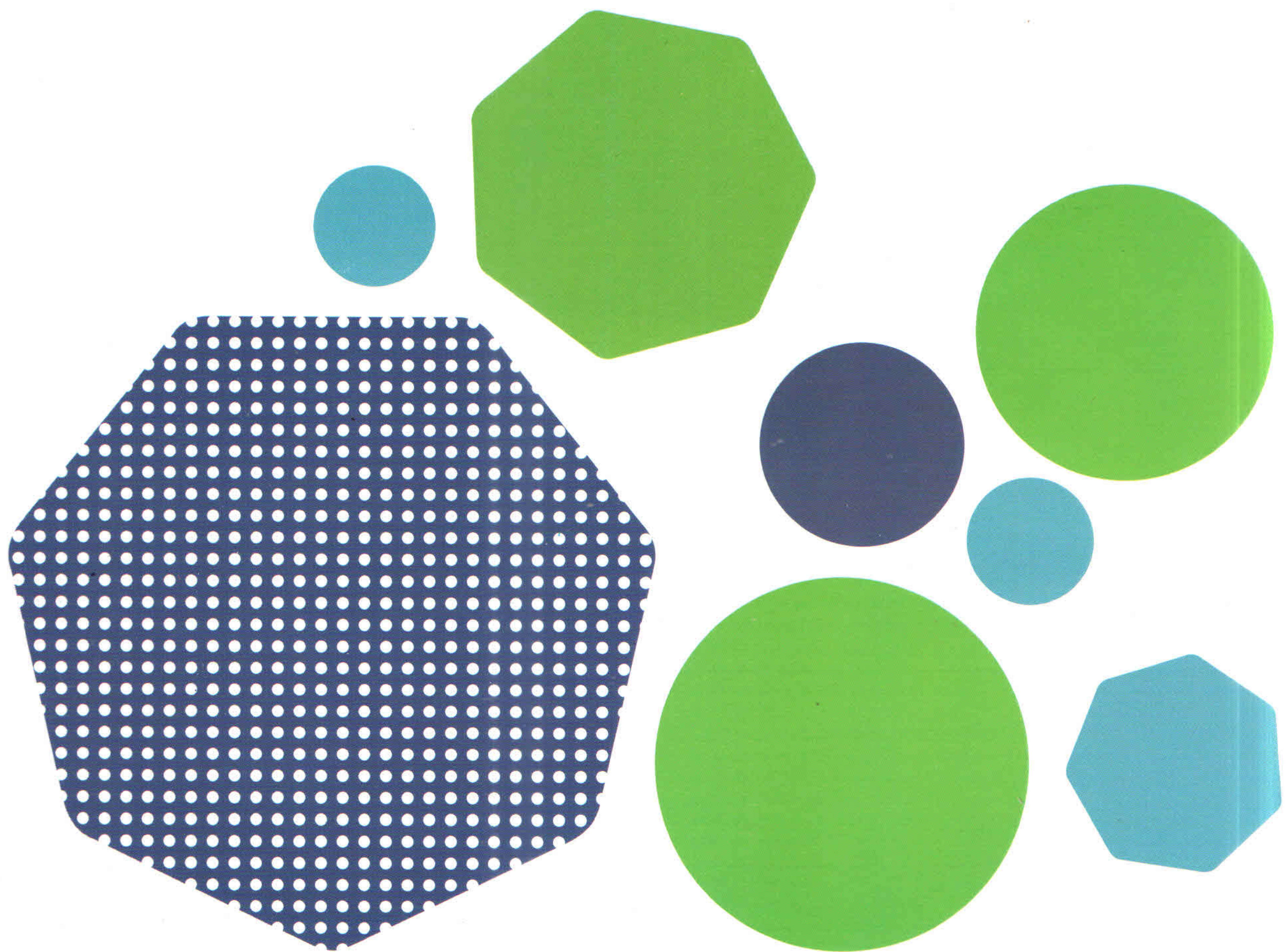


CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 14
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cầu 14 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Mạnh Tiến	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 17/04/2015)
Ông Nguyễn Đình Tuy	Phó Chủ tịch
Ông Mai Xuân Định	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Thắng	Thành viên (miễn nhiệm 17/05/2015)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên (miễn nhiệm 17/05/2015)
Ông Lê Văn Vang	Thành viên (miễn nhiệm 17/05/2015)
Ông Chu Ngọc Lâm	Thành viên (miễn nhiệm 17/05/2015)
Ông Hoàng Văn Thuyên	Thành viên (miễn nhiệm 17/05/2015)

Ban Giám đốc

Ông Mai Xuân Định	Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tùng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Chương	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Phúc Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Năng Dân	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Thùy	Phó Giám đốc(bổ nhiệm 01/10/2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Mai Xuân Định
Giám đốc

Ngày 24 tháng 02 năm 2016

Số: 31 /2016/UHY ACA-BCKT**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cầu 14**

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cầu 14 ("Công ty"), được lập ngày 24/02/2016, từ trang 08 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ trong báo cáo kiểm toán phát hành ngày 30/3/2015 liên quan đến vấn đề đối chiếu công nợ phải thu và công nợ phải trả chưa đầy đủ.



TS. Trần Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0283-2014-112-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016

Chu Quang Tùng
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1022-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
100	A-TÀI SẢN NGẮN HẠN		516.531.839.750	349.144.997.773
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	134.210.516.415	13.060.896.555
111	Tiền		48.463.237.356	11.033.086.099
112	Các khoản tương đương tiền		85.747.279.059	2.027.810.456
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		227.409.794.784	210.986.066.233
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	193.335.422.308	198.010.342.065
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		67.942.060	99.687.000
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.3	68.183.513.593	16.842.498.662
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.4	16.650.395.091	20.279.445.593
137	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	V.5	(50.827.478.268)	(24.245.907.087)
140	Hàng tồn kho	V.6	154.911.528.551	124.419.268.804
141	Hàng tồn kho		154.911.528.551	124.419.268.804
150	Tài sản ngắn hạn khác		-	678.766.181
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	678.766.181
200	B-TÀI SẢN DÀI HẠN		67.447.916.493	74.573.199.726
220	Tài sản cố định		19.703.226.922	19.452.715.258
221	Tài sản cố định hữu hình	V.7	19.703.226.922	19.452.715.258
222	Nguyên giá		127.635.780.261	129.527.073.266
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(107.932.553.339)	(110.074.358.008)
240	Tài sản dở dang dài hạn		7.947.615.640	1.361.070.186
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	7.947.615.640	1.361.070.186
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.700.000.000	3.700.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.9	3.700.000.000	3.700.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		36.097.073.931	50.059.414.282
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.10	36.097.073.931	50.059.414.282
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		583.979.756.243	423.718.197.499

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		505.527.506.037	357.975.671.669
310	Nợ ngắn hạn		505.527.506.037	344.975.671.669
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	6.229.676.475	11.462.939.127
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		222.768.504.810	58.777.619.500
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	35.856.974.894	42.759.576.892
314	Phải trả người lao động		12.516.253.500	7.230.819.300
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	324.047.676	27.548.383.437
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	V.14	133.572.355.981	117.675.069.353
319	Phải trả ngắn hạn khác	V.15	33.222.363.767	36.099.018.553
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	60.961.249.013	42.896.126.266
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi		76.079.921	526.119.241
330	Nợ dài hạn		-	13.000.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	-	13.000.000.000
400	NGUỒN VỐN		78.452.250.206	65.742.525.830
410	Nguồn vốn chủ sở hữu	V.17	78.452.250.206	65.742.525.830
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		70.000.000.000	60.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		2.152.250.206	2.142.525.830
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.300.000.000	3.600.000.000
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		6.300.000.000	3.600.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		583.979.756.243	423.718.197.499

Mai Xuân Định
Giám đốc

Ngày 24 tháng 02 năm 2016

Hoàng Văn Thuyên
Kế toán trưởngNgô Thị Bích Liên
Lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		777.466.856.466	564.436.703.452
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	777.466.856.466	564.436.703.452
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	757.655.679.957	546.319.628.592
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.811.176.509	18.117.074.860
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	864.898.463	496.853.625
22	Chi phí tài chính	VI.4	(23.865.972.540)	(5.552.618.768)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(23.865.972.540)	(5.552.618.768)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	38.422.102.414	34.559.394.226
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.119.945.098	(10.392.846.973)
31	Thu nhập khác	VI.6	37.730.194.804	39.170.690.852
32	Chi phí khác	VI.7	35.000.543.676	20.269.228.731
40	Lợi nhuận khác		2.729.651.128	18.901.462.121
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.849.596.226	8.508.615.148
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.8	1.946.911.170	2.314.056.063
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.902.685.056	6.194.559.085
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	1.050	1.032

Mai Xuân Định
Giám đốc

Ngày 24 tháng 02 năm 2016

Hoàng Văn Thuyên
Kế toán trưởngNgô Thị Bích Liên
Lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	981.396.682.273	598.928.960.269
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(798.899.751.089)	(480.268.236.941)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(59.716.419.762)	(66.054.256.637)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(3.395.467.543)	(8.308.024.178)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.491.788.994)	(2.227.626.829)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	44.830.452.439	9.829.309.818
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(39.299.919.598)	(19.738.944.763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	121.423.787.726	32.161.180.739
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.528.740.277)	(3.343.187.234)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	595.000.000	2.709.611.495
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	864.898.463	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.068.841.814)	(633.575.739)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	10.000.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	148.240.976.082	43.681.557.239
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(146.263.876.479)	(75.377.218.233)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.182.425.655)	(957.324.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.794.673.948	(32.652.984.994)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	121.149.619.860	(1.125.379.994)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.060.896.555	14.186.276.549
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	134.210.516.415	13.060.896.555

Mai Xuân Định
Giám đốcHoàng Văn Thuyên
Kế toán trưởngNgô Thị Bích Liên
Lập biểu

Ngày 24 tháng 02 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Cầu 14 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cầu 14 (doanh nghiệp Nhà nước) thuộc Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1. Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định 1000/QĐ-BGTVT ngày 3 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016596 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 4 năm 2007 và thay đổi lần thứ 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100104482 ngày 07 tháng 01 năm 2016.

Tổng vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh tại thời điểm 07 tháng 01 năm 2016 là 70.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 144 phố Vũ Xuân Thiều, phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên tại 31/12/2015 là 338 người (tại ngày 31/12/2014 là 495 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường thủy); Sửa chữa máy móc, thiết bị (sửa chữa, nâng cấp và chế tạo thiết bị thi công công trình); Sản xuất các cấu kiện kim loại (sản xuất và chế tạo cấu kiện thép, bê tông phục vụ công trình); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (xây dựng các công trình giao thông cầu, đường bộ); Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước không bao gồm cung ứng, giới thiệu và tuyển chọn lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (thiết kế công trình cầu, đường bộ, san nền); Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất của uPVC có lõi thép gia cường); Bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (kinh doanh máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ thi công công trình); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp: bến cảng, nhà máy, thủy điện, hạ tầng kỹ thuật); Xây dựng nhà các loại (xây dựng nhà ở); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (thí nghiệm chuyên ngành xây dựng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ thi công công trình).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ; Tiền gửi ngân hàng; Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN*****Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

12. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	227.646.958	2.563.851.007
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.235.590.398	8.469.235.092
Tiền và các khoản tương đương tiền (*)	85.747.279.059	2.027.810.456
Cộng	134.210.516.415	13.060.896.555

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng.

2. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công trình Bút Sơn	13.618.168.397	8.166.656.400
Công trình Đồng Quang	5.978.606.000	26.704.784.000
Công trình Dung Quất - gói 5B	11.120.239.779	11.120.239.779
Công trình cầu Thác Mạ	6.925.881.595	9.568.115.595
Công trình đường sắt Nhỏ	21.454.813.875	1.161.748.755
Gói thầu CP1A - Ninh Bình	10.607.625.200	7.971.353.200
Công trình cầu Sông Chanh	9.975.473.619	-
Phải thu khách hàng khác	113.654.613.843	133.317.444.336
Cộng	193.335.422.308	198.010.342.065

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi nhánh Miền Nam 2015	1.711.654.578	-
Chi nhánh Miền Nam	791.140.889	791.140.889
Đội 5 - Cầu Mỹ Lợi	929.569.793	869.569.793
Đội 5 - Ông Me Nhỏ	1.058.802.829	1.058.802.829
Đội 1 - Nỏ Hèn	1.429.480.000	-
Đội 4 - cầu Bạch Đằng	2.776.948.766	-
Đội Công trình 361	6.100.000.000	20.000.000
Đội Công trình Hạ Long - Vân Đồn	47.649.013.000	-
Phải thu khác	5.736.903.738	14.102.985.151
Cộng	68.183.513.593	16.842.498.662

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	1.484.185.933	506.163.035
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.259.215.595	3.131.924.109
Khác	7.906.993.563	16.641.358.449
Cộng	16.650.395.091	20.279.445.593

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		Giá trị trích lập dự phòng		Giá trị trích lập dự phòng
a) Phải thu khách hàng	73.539.815.151	25.423.921.902	48.115.893.249	21.260.015.712
Công trình Dung Quất - gói 5B	11.120.239.779	-	11.120.239.779	-
Công trình cầu Châu Giang	-	-	-	-
Công trình Mông Dương - Ba Chẽ	-	-	4.131.025.886	2.891.718.120
Công trình Nguyễn Văn Cừ	-	-	5.366.276.773	2.683.138.387
Công trình cầu Nàng Rền	-	-	4.800.127.018	3.360.088.913
Các công trình khác	62.419.575.372	25.423.921.902	3.564.806.622	1.069.441.987
			12.016.670.917	11.255.628.306
b) Phải thu khác	2.823.826.439	112.241.420	3.104.784.876	2.985.891.375
Cộng	76.363.641.590	25.536.163.322	50.827.478.268	24.245.907.087

6. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.192.696.352	-	17.085.906.695	-
Công cụ, dụng cụ	124.554.500	-	161.690.998	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	143.594.277.699	-	107.171.671.111	-
Cộng	154.911.528.551	-	124.419.268.804	-

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	7.664.858.209	107.525.480.763	12.063.154.926	2.273.579.368	129.527.073.266
Mua trong năm	-	6.300.083.636	250.000.000	87.363.636	6.637.447.272
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.937.307.514)	(2.453.276.363)	-	(6.390.583.877)
Giảm khác (*)	(2.138.156.400)	-	-	-	(2.138.156.400)
Số dư cuối năm	5.526.701.809	109.888.256.885	9.859.878.563	2.360.943.004	127.635.780.261
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	4.694.065.825	94.435.717.051	9.142.874.975	1.801.700.157	110.074.358.008
Khấu hao trong năm	176.626.740	2.357.281.670	568.567.741	205.026.385	3.307.502.536
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.841.195.680)	(1.596.053.259)	-	(4.437.248.939)
Giảm khác (*)	(1.012.058.266)	-	-	-	(1.012.058.266)
Số dư cuối năm	3.858.634.299	93.951.803.041	8.115.389.457	2.006.726.542	107.932.553.339
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	2.970.792.384	13.089.763.712	2.920.279.951	471.879.211	19.452.715.258
Số dư cuối năm	1.668.067.510	15.936.453.844	1.744.489.106	354.216.462	19.703.226.922

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 91.678.745.493 đồng.

(*) Ghi giảm theo biên bản giao tài sản cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam - DATC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư hình thành tài sản cố định	7.947.615.640	1.361.070.186
Cộng	7.947.615.640	1.361.070.186

9. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường 19 (*)	3.700.000.000	3.700.000.000
Cộng	3.700.000.000	3.700.000.000

(*) Công ty Cổ phần Cầu 14 đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường 19 với số tiền 3.700.000.000 đồng, tương ứng với 370.000 cổ phiếu. Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	36.097.073.931	50.059.414.282
Cộng	36.097.073.931	50.059.414.282

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty 508 - TCT XD CTGT5	-	4.315.972.559
Công ty XNK và Đầu tư	318.043.411	318.043.411
Công ty Vật tư tổng hợp Đà Nẵng - Đ7	242.436.000	272.436.000
Công ty nhựa Bạch Đằng	578.597.024	578.597.024
Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng Doanh Nghiệp	1.804.945.000	-
Phải trả khác	3.285.655.040	5.977.890.133
Cộng	6.229.676.475	11.462.939.127

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	36.414.102.938	81.582.839.368	86.131.500.117	31.865.442.189
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.330.102.224	1.946.911.170	3.491.788.994	3.785.224.400
Thuế thu nhập cá nhân	173.630.226	255.433.803	222.755.724	206.308.305
Các loại thuế khác	841.741.504	1.418.583.387	2.260.324.891	-
Cộng	42.759.576.892	85.203.767.728	92.106.369.726	35.856.974.894

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Lãi vay Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm (*)	324.047.676	27.548.383.437
Cộng	324.047.676	27.548.383.437

(*) Đây là khoản lãi vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm từ thời điểm 16/09/2015 đến ngày 31/12/2015. Ngày 31/12/2015, Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm đã ra thông báo số 572/QQ-CNGL về việc miễn, giảm lãi, phí từ thời điểm phát sinh đến thời điểm trước ngày 16/09/2015. Số tiền lãi được miễn giảm là 29.212.937.749 đồng.

14. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đội 1 - Bút Sơn	22.284.195.801	21.815.353.814
Đội cầu 2 Đồng Quang	14.175.221.330	16.820.463.371
Đội cầu 4 - Thái Hà	10.760.103.253	-
Đội cầu 6 Sông Chanh	3.197.672.848	2.858.707.469
Đội EX1B cầu B01	12.752.455.508	12.790.417.178
Khác	70.402.707.241	63.390.127.521
Cộng	133.572.355.981	117.675.069.353

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	649.440	147.840.800
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	13.749.950.153	18.388.539.156
Cổ tức	374.010.600	1.979.452.055
Cục thuế Hà Nội	14.201.262.037	14.201.262.037
Phải trả phải nộp khác	4.896.491.537	1.381.924.505
Cộng	33.222.363.767	36.099.018.553

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

16. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	-	5.526.930.426	5.526.930.426	5.526.930.426
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	6.459.894.829	6.459.894.829	-	5.728.356.121	12.188.250.950	12.188.250.950
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	53.001.354.184	53.001.354.184	125.970.976.082	79.650.566.788	6.680.944.890	6.680.944.890
Công ty Cổ phần Ao Vua	1.500.000.000	1.500.000.000	-	17.000.000.000	18.500.000.000	18.500.000.000
Vay dài hạn						
Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN	-	-	-	-	13.000.000.000	13.000.000.000
Cộng	60.961.249.013	60.961.249.013	125.970.976.082	107.905.853.335	55.896.126.266	55.896.126.266

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	60.000.000.000	1.833.108.581	3.000.000.000	64.833.108.581
Lãi	-	-	6.194.559.085	6.194.559.085
Chia cổ tức	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	309.417.249	(2.588.344.985)	(2.278.927.736)
Giảm khác	-	-	(6.214.100)	(6.214.100)
Số dư cuối năm	60.000.000.000	2.142.525.830	3.600.000.000	65.742.525.830
NĂM NAY				
Số dư đầu năm	60.000.000.000	2.142.525.830	3.600.000.000	65.742.525.830
Tăng vốn (*)	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Lãi	-	-	6.902.685.056	6.902.685.056
Phân phối lợi nhuận	-	54.724.376	(4.202.685.056)	(4.147.960.680)
Giảm khác	-	(45.000.000)	-	(45.000.000)
Số dư cuối năm	70.000.000.000	2.152.250.206	6.300.000.000	78.452.250.206

(*) Công ty tăng vốn theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 579/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/11/2015.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Phú Mai	9.050.000.000	-
Công ty Cổ phần ĐPTXDCT An Phát	700.000.000	-
Công ty TNHH XDCT Trung Kiên	600.000.000	-
Tổng Công ty XDCT Giao thông 1	-	30.052.000.000
Công ty Cổ phần Nam Vang	-	3.704.460.000
Công ty TNHH Tân Hưng	550.000.000	550.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ vận tải thiết bị cầu đường	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	-	10.000.000.000
Mai Xuân Định	3.023.500.000	26.000.000
Nguyễn Đình Tuy	4.229.480.000	165.000.000
Trương Thị Hoa	11.281.500.000	-
Phan Công Đạt	14.950.000.000	-
Nguyễn Mạnh Tiến	5.225.850.000	-
Các cổ đông thể nhân khác	20.289.670.000	15.402.540.000
Cộng	70.000.000.000	60.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	10.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	70.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	3.000.000.000

Cổ phiếu:

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	6.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động xây dựng	777.466.856.466	564.436.703.452
Doanh thu thuần	777.466.856.466	564.436.703.452

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động xây dựng	757.655.679.957	546.319.628.592
Cộng	757.655.679.957	546.319.628.592

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	864.898.463	496.853.625
Cộng	864.898.463	496.853.625

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	(23.865.972.540)	(5.552.618.768)
Cộng	(23.865.972.540)	(5.552.618.768)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	448.338.093	700.342.619
Chi phí nhân công	10.259.136.400	8.044.424.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	304.661.600	198.723.490
Chi phí đồ dùng văn phòng	273.158.701	584.489.222
Thuế, phí và lệ phí	30.839.196	411.298.382
Chi phí khác	524.397.243	374.208.910
Trích lập dự phòng	26.581.571.181	24.245.906.710
Cộng	38.422.102.414	34.559.394.226

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng tài sản và quyền sử dụng đất	-	35.307.126.425
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		102.703.477
Cho thuê thiết bị, vật tư	22.908.742.331	3.333.600.323
Các khoản thu nhập khác	14.821.452.473	427.260.627
Cộng	37.730.194.804	39.170.690.852

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.886.054.148	-
Phạt chậm nộp BHXH	-	1.757.020.537
Thuê mặt bằng	1.436.860.909	3.278.678.512
Chi phí thuê thiết bị, vật tư	20.477.620.529	-
Các khoản chi phí khác	11.200.008.090	15.233.529.682
Cộng	35.000.543.676	20.269.228.731

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

8.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

8.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	8.849.596.226	8.508.615.148
Điều chỉnh tăng	-	
Điều chỉnh giảm	-	
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	8.849.596.226	8.508.615.148
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.946.911.170	1.871.895.333
Truy thu thuế TNDN	-	442.160.730
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.946.911.170	2.314.056.063

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.902.685.056	6.194.559.085
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	547.960.680	-
Số cổ phần phổ thông lưu hành đầu năm	6.000.000	6.000.000
Số cổ phần phổ thông lưu hành cuối năm	7.000.000	6.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm	6.050.329	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.050	1.032

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí NVL	425.712.511.588	334.139.499.991
Chi phí nhân công	50.929.854.802	53.699.358.310
Khấu hao TSCĐ	3.307.502.536	3.903.110.338
Dịch vụ mua ngoài	130.317.852.640	95.037.157.762
Chi phí khác	180.567.041.422	77.188.164.844
Cộng	790.834.762.988	563.967.291.245

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. Các khoản cam kết

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	134.210.516.415	13.060.896.555
Phải thu khách hàng và phải thu khác	209.985.817.399	218.289.787.658
Đầu tư dài hạn	3.700.000.000	3.700.000.000
Cộng	347.896.333.814	235.050.684.213
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	60.961.249.013	55.896.126.266
Phải trả người bán và phải trả khác	39.452.040.242	47.561.957.680
Chi phí phải trả	324.047.676	27.548.383.437
Cộng	100.737.336.931	131.006.467.383

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng. Tại thời điểm 30/06/2015, Công ty không có tài sản và công nợ gốc ngoại tệ.

3.3.2. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm – 5 năm	Tổng cộng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	60.961.249.013	-	60.961.249.013
Phải trả người bán và phải trả khác	39.452.040.242	-	39.452.040.242
Chi phí phải trả	324.047.676	-	324.047.676
Cộng	100.737.336.931	-	100.737.336.931
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	42.896.126.266	13.000.000.000	55.896.126.266
Phải trả người bán và phải trả khác	47.561.957.680	-	47.561.957.680
Chi phí phải trả	27.548.383.437	-	27.548.383.437
Cộng	118.006.467.383	13.000.000.000	131.006.467.383
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	134.210.516.415	-	134.210.516.415
Phải thu khách hàng và phải thu khác	209.985.817.399	-	209.985.817.399
Đầu tư dài hạn	-	3.700.000.000	3.700.000.000
Cộng	344.196.333.814	3.700.000.000	347.896.333.814
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.060.896.555	-	13.060.896.555
Phải thu khách hàng và phải thu khác	218.289.787.658	-	218.289.787.658
Đầu tư dài hạn	-	3.700.000.000	3.700.000.000
Cộng	231.350.684.213	3.700.000.000	235.050.684.213

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Số liệu so sánh

Số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế.

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200, chi tiết như sau:

	Đầu kỳ (Trước khi trình bày lại)	Trình bày lại	Đầu kỳ (Sau khi trình bày lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Phải thu ngắn hạn khác	16.641.358.449	3.638.087.144	20.279.445.593
Tài sản ngắn hạn khác	3.638.087.144	(3.638.087.144)	-
Quỹ dự phòng tài chính	1.646.694.591	(1.646.694.591)	-
Quỹ đầu tư phát triển	495.831.239	1.646.694.591	2.142.525.830



Mai Xuân Định
Giám đốc

Ngày 24 tháng 02 năm 2016

Hoàng Văn Thuyên
Kế toán trưởng

Ngô Thị Bích Liên
Lập biểu